Số: 356/BC-UBND; 06/11/2026; 13:27:36;

01/TCD

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN THƯỜNG XUYÊN, ĐỊNH KỲ VÀ ĐỘT XUẤT

Số liệu tính từ ngày 16/12/2025 đến ngày 31/10/2026

(Kèm theo Báo cáo số 356/BC-UBND ngày 06/11/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị	Tổng số lượt tiếp	Tổng số người được tiếp	Tổng số vụ việc tiếp	Tổng số đoàn đông người	Tiếp thường xuyên					Tiếp định kỳ và đột xuất của Thủ trưởng											
								Trong đó đoàn đông người		Thủ trưởng tiếp						Ủy quyền tiếp					
					Số lượt tiếp	Số người được tiếp	Số vụ việc	Số đoàn được tiếp	Số người được tiếp	Số ngày tiếp	Số lượt tiếp	Số người được tiếp	Số vụ việc	Trong đó đoàn đông người		Số ngày tiếp	Số lượt tiếp	Số người được tiếp	Số vụ việc	Trong đó đoàn đông người	
														Số đoàn được tiếp	Số người được tiếp					Số đoàn được tiếp	Số người được tiếp
MS	1=5+11+17	2=6+12+18	3=7+13+19	4=8+14+20	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
UBND tỉnh	437	465	437	3	434	448	434	2	16	3	3	17	3	1	15	0	0	0	0	0	0
Các sở, ban ngành	774	766	747	2	743	731	715	2	17	50	20	23	21	0	0	7	11	12	11	0	0
UBND các xã, phường, đặc khu	2.786	2.855	2.579	12	2.399	2.394	2.238	6	46	1.142	363	437	318	6	104	44	24	24	23	0	0
TỔNG CỘNG	**3.997**	**4.086**	**3.763**	**17**	**3.576**	**3.573**	**3.387**	**10**	**79**	**1.195**	**386**	**477**	**342**	**7**	**119**	**51**	**35**	**36**	**34**	**0**	**0**

02/XLD

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ ĐƠN

Số liệu tính từ ngày 16/12/2025 đến ngày 31/10/2026

(Kèm theo Báo cáo số 356/BC-UBND ngày 06/11/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị	Tổng số đơn	Số đơn đã xử lý	Số đơn đủ điều kiện xử lý	Số đơn thuộc thẩm quyền	Số vụ việc thuộc thẩm quyền	Số đơn thuộc thẩm quyền																Số đơn không thuộc thẩm quyền		
						Khiếu nại						Tố cáo							Kiến nghị, phản ánh						
						Tổng số đơn	Phân loại theo thẩm quyền giải quyết		Phân loại theo lĩnh vực			Tổng số đơn	Phân loại theo thẩm quyền giải quyết		Phân loại theo lĩnh vực				Tổng số đơn	Phân loại theo lĩnh vực			Tổng số đơn	Phân loại theo kết quả xử lý	
							Khiếu nại lần đầu	Khiếu nại lần 2	Đất đai	Chế độ, chính sách	Khác		Tố cáo lần đầu	Tố cáo tiếp	Hành chính	Tham nhũng	Tư pháp	Khác		Chế độ, chính sách	Đất đai	Khác		Hướng dẫn	Chuyển đơn
MS	1	2	3=4+23	4=6+12+19	5	6=7+8=9+10+11	7	8	9	10	11	12=13+14=15+16+17+18	13	14	15	16	17	18	19=20+21+22	20	21	22	23=24+25	24	25
UBND tỉnh	2.549	2.547	1.019	360	360	73	18	55	61	0	12	110	70	40	108	0	0	2	177	10	151	16	659	195	464
Các sở, ban ngành	3.377	3.371	3.160	2.188	2.162	115	115	0	111	0	4	25	25	0	21	0	0	4	2.048	90	1.503	455	972	147	825
UBND các xã, phường, đặc khu	3.553	3.546	3.450	2.913	2.794	132	132	0	119	2	11	24	23	1	6	1	0	17	2.757	100	2.114	543	537	82	455
TỔNG CỘNG	**9.479**	**9.464**	**7.629**	**5.461**	**5.316**	**320**	**265**	**55**	**291**	**2**	**27**	**159**	**118**	**41**	**135**	**1**	**0**	**23**	**4.982**	**200**	**3.768**	**1.014**	**2.168**	**424**	**1.744**

03/GQKN

TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Số liệu tính từ ngày 16/12/2025 đến ngày 31/10/2026

(Kèm theo Báo cáo số 356/BC-UBND ngày 06/11/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị	Tổng số đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền	Tổng số vụ việc	Phân tích kết quả				Tổng số Quyết định ban hành trong kỳ	Giải quyết lần đầu			Giải quyết lần 2		Kiến nghị thu hồi cho Nhà nước		Trả lại cho tổ chức, cá nhân				Kiến nghị xử lý hành chính		Chuyển cơ quan điều tra		
			Đang xem xét điều kiện thụ lý	Đã thụ lý giải quyết	Không thụ lý	Rút đơn, đình chỉ giải quyết		Khiếu nại đúng	Khiếu nại sai	Khiếu nại đúng 1 phần	Công nhận kết quả lần đầu	Hủy, sửa kết quả lần đầu	Tiền (Trđ)	Đất (m2)	Tiền (Trđ)	Đất (m2)	Số tổ chức được trả lại quyền lợi	Số cá nhân được trả lại quyền lợi	Tổng số người bị kiến nghị xử lý	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức	Số vụ	Tổng số người	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức
MS	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11+12	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
UBND tỉnh	73	73	22	34	5	12	15	0	3	0	10	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các sở, ban ngành	115	101	7	50	29	15	47	2	44	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
UBND các xã, phường, đặc khu	132	131	16	69	20	26	57	17	38	2	0	0	191,07	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	**320**	**305**	**45**	**153**	**54**	**53**	**119**	**19**	**85**	**3**	**10**	**2**	**191,07**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

04/GQTC

TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Số liệu tính từ ngày 16/12/2025 đến ngày 31/10/2026

(Kèm theo Báo cáo số 356/BC-UBND ngày 06/11/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị	Tổng số đơn tố cáo thuộc thẩm quyền	Tổng số vụ việc	Phân tích kết quả				Tổng số Kết luận ban hành trong kỳ	Tố cáo lần đầu			Tố cáo tiếp			Kiến nghị thu hồi cho Nhà nước		Trả lại cho tổ chức, cá nhân				Kiến nghị xử lý hành chính			Chuyển cơ quan điều tra		
			Đang xem xét điều kiện thụ lý	Đã thụ lý giải quyết	Không thụ lý	Rút đơn, đình chỉ giải quyết		Tố cáo đúng	Tố cáo sai	Tố cáo có đúng có sai	Tố cáo tiếp đúng	Tố cáo tiếp sai	Tố cáo tiếp có đúng có sai	Tiền (Trđ)	Đất (m2)	Tiền (Trđ)	Đất (m2)	Số tổ chức được trả lại quyền lợi	Số cá nhân được trả lại quyền lợi	Tổ chức	Cá nhân	Trong đó, Cán bộ, công chức	Số vụ	Số đối tượng	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức
MS	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11+12+13	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
UBND tỉnh	110	59	42	7	10	0	3	1	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9	4	0	0	0
Các sở, ban ngành	25	26	7	4	9	6	4	1	1	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
UBND các xã, phường, đặc khu	24	23	3	8	9	3	8	4	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	**159**	**108**	**52**	**19**	**28**	**9**	**15**	**5**	**3**	**7**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9**	**4**	**0**	**0**	**0**

05/KQTH

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH, THỰC HIỆN KẾT LUẬN

Số liệu tính từ ngày 16/12/2025 đến ngày 31/10/2026

(Kèm theo Báo cáo số 356/BC-UBND ngày 06/11/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị	Kết quả thi hành Quyết định giải quyết khiếu nại															Kết quả thực hiện Kết luận nội dung tố cáo														
	Tổng số Quyết định phải thi hành trong kỳ	Tổng số Quyết định đã thi hành xong	Thu hồi cho Nhà nước				Trả lại cho tổ chức, cá nhân				Đã xử lý hành chính		Đã khởi tố			Tổng số Kết luận phải thực hiện trong kỳ	Tổng số Kết luận đã thực hiện xong	Thu hồi cho Nhà nước				Trả lại cho tổ chức, cá nhân				Đã xử lý hành chính			Đã khởi tố		
			Phải thu		Đã thu		Phải trả		Đã trả		Tổng số người bị xử lý	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức	Số vụ	Số người	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức			Phải thu		Đã thu		Phải trả		Đã trả		Tổng số tổ chức bị xử lý	Tổng số cá nhân bị xử lý	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức	Số vụ	Số đối tượng	Trong đó số cán bộ, công chức, viên chức
			Tiền (Trđ)	Đất (m2)	Tiền (Trđ)	Đất (m2)	Tiền (Trđ)	Đất (m2)	Tiền (Trđ)	Đất (m2)								Tiền (Trđ)	Đất (m2)	Tiền (Trđ)	Đất (m2)	Tiền (Trđ)	Đất (m2)	Tiền (Trđ)	Đất (m2)						
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
UBND tỉnh	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	2	0	0	0
Các sở, ban ngành	3	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
UBND các xã, phường, đặc khu	19	15	191,07	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	**24**	**18**	**191,07**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13**	**11**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4**	**2**	**0**	**0**	**0**

06/QLKNTC

TỔNG HỢP CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Số liệu tính từ ngày 16/12/2025 đến ngày 31/10/2026

(Kèm theo Báo cáo số 356/BC-UBND ngày 06/11/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị	Ban hành văn bản quản lý, chỉ đạo (Bộ, ngành, tỉnh, TP) về công tác TCD, KN, TC			Tập huấn, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về TCD, KN, TC		Thanh tra trách nhiệm							Kết quả thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra trách nhiệm				
	Số văn bản ban hành mới	Số văn bản được sửa đổi, bổ sung	Số văn bản hủy bỏ	Số lớp	Số người	Thực hiện pháp luật về TCD, KN, TC		Số cuộc đã ban hành kết luận	Kiến nghị xử lý				Tổng số KLTT thực hiện	Đã xử lý hành chính		Đã khởi tố	
						Số cuộc	Số đơn vị		Hành chính		Chuyển cơ quan điều tra			Tổ chức	Cá nhân	Vụ	Đối tượng
									Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân					
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
UBND tỉnh	14	0	4	1	370	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các sở, ban ngành	3	1	1	21	895	19	19	4	1	26	0	0	3	1	23	0	0
UBND các xã, phường, đặc khu	112	0	0	91	5.646	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	**129**	**1**	**5**	**113**	**6.911**	**19**	**19**	**4**	**1**	**26**	**0**	**0**	**3**	**1**	**23**	**0**	**0**